

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ I / 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	115,757,306,519		115,757,306,519	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	12,925,455		12,925,455	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	115,744,381,064	-	115,744,381,064	-
4. Giá vốn hàng bán	98,986,010,755		98,986,010,755	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16,758,370,309	-	16,758,370,309	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	3,012,565,601		3,012,565,601	-
7. Chi phí tài chính	1,493,214,263		1,493,214,263	-
Trong đó: chi phí lãi vay	104,622,261		104,622,261	-
8. Chi phí bán hàng	3,087,275,727		3,087,275,727	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,311,920,896		3,311,920,896	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11,878,525,024	-	11,878,525,024	-
11. Thu nhập khác	151,909,709		151,909,709	-
12. Chi phí khác	1,985,001		1,985,001	-
13. Lợi nhuận khác	149,924,708	-	149,924,708	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12,028,449,732	-	12,028,449,732	-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,612,033,690	-	2,612,033,690	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9,416,416,042	-	9,416,416,042	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)				

Ngày 24 tháng 04 năm 2009
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN GIA VINH

CTY CỔ PHẦN SXKD XNK BÌNH THẠNH
370 Bạch Đằng, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP HCM
Điện thoại : 08-35108508 Fax : 08-35510585

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÝ I / 2009

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	3/31/2009	01/01/2009
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	276,877,568,603	271,744,589,481
			-
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	41,402,914,358	38,805,053,642
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	80,930,005,300	48,912,505,300
3	Các khoản phải thu	84,046,250,342	97,136,922,288
4	Hàng tồn kho	57,897,377,269	68,339,378,458
5	Tài sản ngắn hạn khác	12,601,021,334	18,550,729,793
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	107,068,753,633	103,079,035,530
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	98,092,032,397	94,271,386,337
	- Tài sản cố định hữu hình	19,937,934,685	20,832,636,070
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Tài sản cố định vô hình	14,767,369,632	14,767,369,632
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	63,386,728,080	58,671,380,635
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5,741,578,152	5,741,578,152
5	Tài sản dài hạn khác	3,235,143,084	3,066,071,041
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	383,946,322,236	374,823,625,011
IV	NỢ PHẢI TRẢ	60,195,932,379	60,155,668,798
1	Nợ ngắn hạn	58,886,550,965	58,846,287,384
2	Nợ dài hạn	1,309,381,414	1,309,381,414
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420)	323,750,389,857	314,667,956,213
1	Vốn chủ sở hữu	321,664,051,720	312,319,477,776
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	102,198,180,000	102,198,180,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	153,910,785,047	153,910,785,047
	- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
	- Cổ phiếu ngân quỹ	(3,288,801,000)	(3,288,801,000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Quỹ đầu tư phát triển	22,254,746,850	22,254,746,850
	- Quỹ dự phòng tài chính	4,451,340,153	4,451,340,153
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	- Lợi nhuận chưa phân phối	42,137,800,670	32,793,226,726
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí, quỹ khác	2,086,338,137	2,348,478,437
	- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	2,086,338,137	2,348,478,437
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	383,946,322,236	374,823,625,011

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Quý I/2009	Luỹ kế từ đầu năm
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	115,757,306,519	115,757,306,519
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	12,925,455	12,925,455
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	115,744,381,064	115,744,381,064
4	Giá vốn hàng bán	98,986,010,755	98,986,010,755
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16,758,370,309	16,758,370,309
6	Doanh thu hoạt động tài chính	3,012,565,601	3,012,565,601
7	Chi phí tài chính	1,493,214,263	1,493,214,263
8	Chi phí bán hàng	3,087,275,727	3,087,275,727
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,311,920,896	3,311,920,896
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11,878,525,024	11,878,525,024
11	Thu nhập khác	151,909,709	151,909,709
12	Chi phí khác	1,985,001	1,985,001
13	Lợi nhuận khác	149,924,708	149,924,708
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12,028,449,732	12,028,449,732
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,612,033,690	2,612,033,690
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9,416,416,042	9,416,416,042
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 24 tháng 04 năm 2009
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN GIA VINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2009

Đơn vị tính: VND					
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		115,757,306,519		115,757,306,519	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		12,925,455		12,925,455	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		115,744,381,064	-	115,744,381,064	-
4. Giá vốn hàng bán		98,986,010,755		98,986,010,755	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16,758,370,309	-	16,758,370,309	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính		3,012,565,601		3,012,565,601	-
7. Chi phí tài chính		1,493,214,263		1,493,214,263	-
Trong đó: chi phí lãi vay		104,622,261		104,622,261	-
8. Chi phí bán hàng		3,087,275,727		3,087,275,727	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3,311,920,896		3,311,920,896	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11,878,525,024	-	11,878,525,024	-
11. Thu nhập khác		151,909,709		151,909,709	-
12. Chi phí khác		1,985,001		1,985,001	-
13. Lợi nhuận khác		149,924,708	-	149,924,708	-
		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12,028,449,732	-	12,028,449,732	-
		-	-	-	-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2,612,033,690	-	2,612,033,690	-
		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9,416,416,042	-	9,416,416,042	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)					

		Lập, ngày tháng năm 2009
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Quang Đức	Nguyễn Thị Thu Vân	Nguyễn Gia Vinh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	3/31/2009	01/01/2009
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		276,877,568,603	271,744,589,481
				-
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	41,402,914,358	38,805,053,642
1. Tiền	111		41,402,914,358	38,805,053,642
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
			-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	80,930,005,300	48,912,505,300
1. Đầu tư ngắn hạn	121		86,571,229,300	54,084,229,300
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(5,641,224,000)	(5,171,724,000)
			-	-
III. Các khoản phải thu	130		84,046,250,342	97,136,922,288
1. Phải thu khách hàng	131		47,232,057,373	57,564,789,940
2. Trả trước cho người bán	132		36,208,411,695	39,224,401,546
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	3	1,450,803,726	1,192,753,254
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	4	(845,022,452)	(845,022,452)
			-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5	57,897,377,269	68,339,378,458
1. Hàng tồn kho	141		57,897,377,269	68,339,378,458
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
			-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,601,021,334	18,550,729,793
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		120,342,302	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12,129,270,408	13,165,679,032
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		351,408,624	5,385,050,761
			-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)	200		107,068,753,633	103,079,035,530
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	3/31/2009	01/01/2009
				-
NGUỒN VỐN				-
				-
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		60,195,932,379	60,155,668,798
				-
I. Nợ ngắn hạn	310		58,886,550,965	58,846,287,384
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	15,210,611,828	16,123,364,631
2. Phải trả người bán	312		27,553,372,546	30,824,032,012
3. Người mua trả tiền trước	313		1,527,176,617	2,372,000,697
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	2,889,977,120	2,910,558,080
5. Phải trả công nhân viên	315		6,809,628,141	1,893,262,935
6. Chi phí phải trả	316		416,273,596	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	11	4,479,511,117	4,723,069,029
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
				-
II. Nợ dài hạn	330		1,309,381,414	1,309,381,414
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,309,381,414	1,309,381,414
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
				-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420)	400	13	323,750,389,857	314,667,956,213
				-
I. Vốn chủ sở hữu	410		321,664,051,720	312,319,477,776
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		102,198,180,000	102,198,180,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153,910,785,047	153,910,785,047
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(3,288,801,000)	(3,288,801,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22,254,746,850	22,254,746,850
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,451,340,153	4,451,340,153
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		42,137,800,670	32,793,226,726
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	3/31/2009	01/01/2009
				-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	13	2,086,338,137	2,348,478,437
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		2,086,338,137	2,348,478,437
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		383,946,322,236	374,823,625,011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	3/31/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD			
- EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày tháng năm 2009

- - Giám đốc

Nguyễn Quang Đức Nguyễn Thị Thu Vân Nguyễn Gia Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		12,028,449,732	
2. Điều chỉnh cho các khoản		(582,338,343)	-
- Khấu hao tài sản cố định		937,012,995	-
- Các khoản dự phòng		469,500,000	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(700,039,105)	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,393,434,494)	-
- Chi phí lãi vay		104,622,261	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11,446,111,389	-
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		13,702,620,864	-
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		10,442,001,189	-
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		2,189,190,891	-
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(289,414,345)	-
- Tiền lãi vay đã trả		(104,622,261)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2,899,324,376)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7,415,548,383	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2,578,273,654)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		39,323,838,080	-
		-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4,719,659,055)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(73,487,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		41,000,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,393,434,494	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(35,813,224,561)	-
		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		15,210,611,828	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(16,123,364,631)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(912,752,803)	-
		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2,597,860,716	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		38,805,053,642	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		41,402,914,358	-
		-	

Người lập biểu

Nguyễn Quang Đức

Lập, ngày tháng năm 2009

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Vân

Giám đốc

Nguyễn Gia Vinh